TIANTAI · 天太木业

WOOD & DECORATIVE PANELS

2026 新系列 色卡

SURFACE & COLOR SAMPLE BOOK

TB301 – TB512 · 共 211 色 · 9 大表面工艺

CONTENTS

目录 / 工艺分类

211 色

哑光系列 / Matte 62

麻面系列 / Textured 28

浮雕系列 / Embossed 8

皮纹系列 / Leather 2

高光系列 / High Gloss 6

手抓纹系列 / Brushed 6

肤感系列 / Soft Touch 30

细绒系列 / Velvet 39

雨丝系列 / Rainline 30

TB301–TB315

哑光系列 / Matte

15 色



钛白-3

TB301



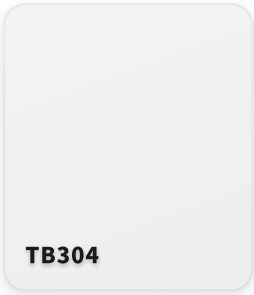
钛白-2

TB302



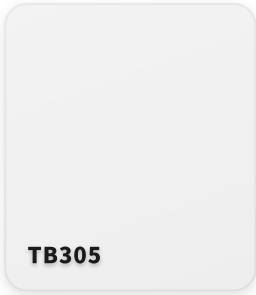
钛白-7

TB303



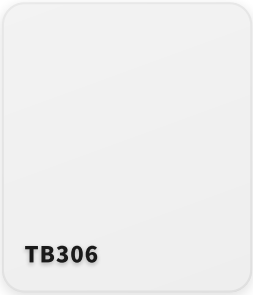
钛白-1

TB304



暖白-9

TB305



暖白-6

TB306



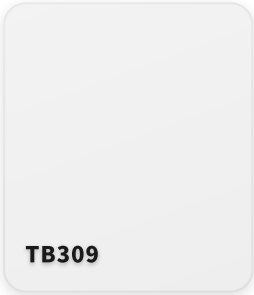
天使白

TB307



暖白

TB308



原白

TB309



暖白Y3

TB310



暖白Y2

TB311



暖白Y1

TB312



大红

TB313



浅灰-2

TB314



胡桃

TB315

TB316–TB330

哑光系列 / Matte（续）

15 色



竹纹

TB316



枫木

TB317



橡木

TB318



枫木

TB319



橡木

TB320



柚木

TB321



樱桃

TB322



枫木

TB323



枫木

TB324



胡桃

TB325



水曲柳

TB326



沙贝利

TB327



桦木

TB328



枫木

TB329



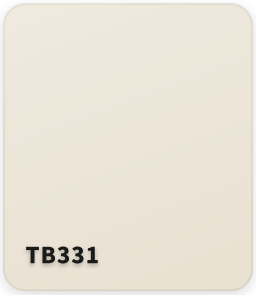
银灰

TB330

TB331–TB345

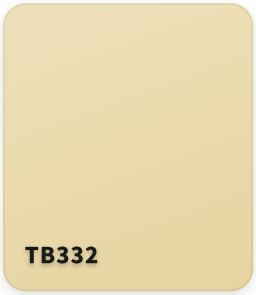
哑光系列 / Matte（续）

15 色



白布纹

TB331



橡胶木

TB332



银拉丝

TB333



红樱桃

TB334



榉木

TB335



苹果木

TB336



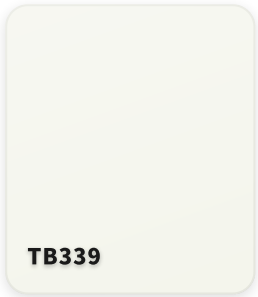
水曲柳

TB337



—

TB338



石纹

TB339



布纹

TB340



红樱桃

TB341



柚木

TB342



红樱桃

TB343



苏香稠

TB344



橡木

TB345

TB346–TB360

哑光系列 / Matte（续）

15 色



红樱桃

TB346



橡木

TB347



沙贝利

TB348



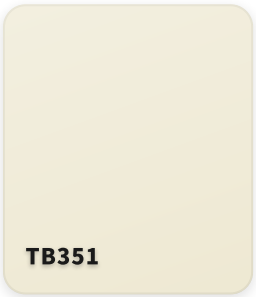
银拉丝

TB349



樱桃

TB350



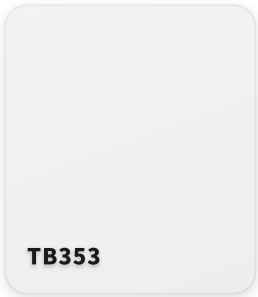
白松木

TB351



乳白

TB352



暖白-10

TB353



铁灰

TB354



铁灰

TB355



枫木

TB356



布纹

TB357



乳白

TB358



樱桃

TB359



—

TB360

TB361–TB362

哑光系列 / Matte（续）

2 色



—

TB361



—

TB362

TB363–TB377

麻面系列 / Textured

15 色



—

TB363



—

TB364



海军蓝

TB365



浅灰-3

TB366



—

TB367



—

TB368



浅灰-1

TB369



—

TB370



红樱桃

TB371



—

TB372



艳绿

TB373



宝石蓝

TB374



—

TB375



银拉丝

TB376



—

TB377

TB378–TB390

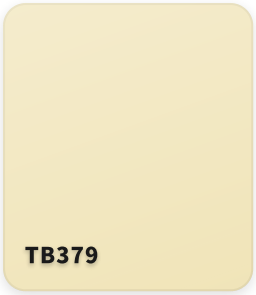
麻面系列 / Textured（续）

13 色



—

TB378



黄布纹

TB379



浅粉红

TB380



—

TB381



灰布纹

TB382



—

TB383



—

TB384



—

TB385



—

TB386



—

TB387



黑布纹

TB388



—

TB389



—

TB390

TB391–TB398

浮雕系列 / Embossed

8 色



榉木

TB391



—

TB392



—

TB393



—

TB394



—

TB395



胡桃

TB396



—

TB397



金丝樱桃

TB398

TB399–TB400

皮纹系列 / Leather

2 色



奶灰

TB399



爱玛橙

TB400

TB401–TB406

高光系列 / High Gloss

6 色



—

TB401



—

TB402



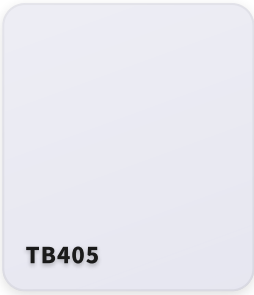
—

TB403



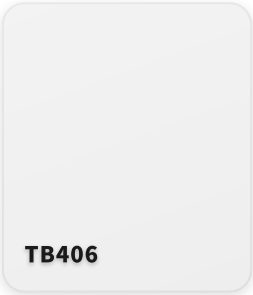
银灰

TB404



—

TB405



—

TB406

TB407–TB412

手抓纹系列 / Brushed

6 色



—

TB407



—

TB408



—

TB409



—

TB410



—

TB411



—

TB412

TB413–TB427

肤感系列 / Soft Touch

15 色



—

TB413



—

TB414



—

TB415



—

TB416



—

TB417



—

TB418



—

TB419



—

TB420



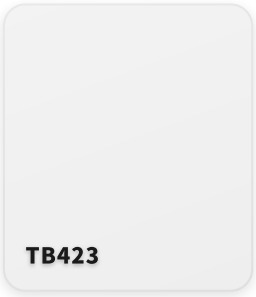
—

TB421



—

TB422



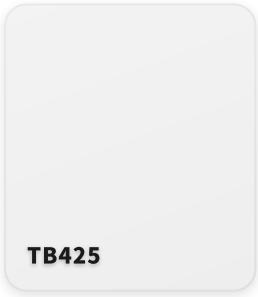
—

TB423



—

TB424



—

TB425



—

TB426



—

TB427

TB428–TB442

肤感系列 / Soft Touch（续）

15 色



—

TB428



—

TB429



—

TB430



—

TB431



—

TB432



—

TB433



—

TB434



—

TB435



—

TB436



—

TB437



—

TB438



—

TB439



—

TB440



—

TB441



—

TB442

TB443–TB457

细绒系列 / Velvet

15 色

				
尤加利	—	科技木	银拉丝	—
TB443	TB444	TB445	TB446	TB447
				
—	—	—	—	杏色
TB448	TB449	TB450	TB451	TB452
				
—	苹果木	科技木	桦木	—
TB453	TB454	TB455	TB456	TB457

TB458–TB472

细绒系列 / Velvet（续）

15 色



—

TB458



—

TB459



—

TB460



—

TB461



—

TB462



—

TB463



—

TB464



—

TB465



—

TB466



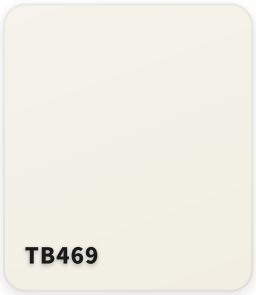
—

TB467



—

TB468



—

TB469



—

TB470



—

TB471



—

TB472

TB473–TB482

细绒系列 / Velvet（续）

9 色



—

TB473



—

TB474



—

TB475



—

TB476



—

TB477



—

TB478



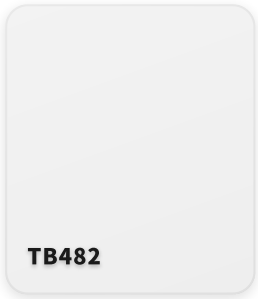
—

TB479



—

TB480



—

TB482

TB483–TB497

雨丝系列 / Rainline

15 色



—

TB483



—

TB484



—

TB485



—

TB486



—

TB487



—

TB488



—

TB489



—

TB490



—

TB491



—

TB492



—

TB493



—

TB494



水果木

TB495



—

TB496



—

TB497

TB498–TB512

雨丝系列 / Rainline（续）

15 色



—

TB498



—

TB499



—

TB500



—

TB501



—

TB502



—

TB503



橡木

TB504



—

TB505



—

TB506



—

TB507



—

TB509



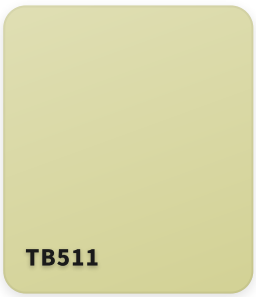
—

TB536



—

TB510



—

TB511



—

TB512